

Số: 03 /QĐ- DTNTĐM

Đức Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai chi học bổng học học kỳ I năm học 2025- 2026

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 v/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú,

Xét đề nghị của kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai chi học bổng học học kỳ I năm học 2025- 2026 của trường PT DTNT THCS & THPT Đắk Mil (có phụ lục đính kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, cá nhân có liên quan và tổ chức thuộc trường PT DTNT THCS & THPT Đắk Mil thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng tải trên trang TT điện tử trường;
- Lưu KT; VT.

- *Như ghi ở trên.*

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Tấn Đăng

PHỤ LỤC: CÔNG KHAI HỌC BỔNG HỌC SINH HKI NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-DTNTĐM ngày 15/01/2026)

Tháng	Học bổng được cấp				SỐ TIỀN CÓ				CHI			Tồn (chuyển sang tháng sau liên kế)
	Số HS được hưởng	Số tiền HB/tháng	Tổng số tiền HB/tháng	Tổng có	Chia ra		Tổng chi	Chia ra				
					Học sinh nộp từ học bổng	Số dư đầu tháng chuyển sang		Tổng số tiền chi cho nhà cung ứng	Tiền thuế	Số tiền HS nhận		
9/2025	236	1.872.000	441.792.000	442.728.000	441.792.000		436.562.451	358.793.911	25.974.540	51.794.000	6.165.549	
9/2025	1	936.000	936.000		936.000							
10/2025	235	1.872.000	439.920.000	446.085.549	439.920.000	6.165.549	427.599.640	391.138.707	28.314.433	8.146.500	18.485.909	
11/2025	235	1.872.000	439.920.000	458.405.909	439.920.000	18.485.909	422.541.485	379.996.349	27.611.136	14.934.000	35.864.424	
12/2025	235	1.872.000	439.920.000	475.784.424	439.920.000	35.864.424	475.784.423	405.789.312	29.749.618	40.245.493	0	
TỔNG CỘNG			1.762.488.000		1.762.488.000		1.762.488.000				0	

